

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100106352
- Vốn điều lệ: 311.998.250.000 đồng
- Địa chỉ: Số 21B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại: (+84-4) 32321372; Số fax: (+84-4) 38457186
- Website: www.vtvxm.vn
- Mã cổ phiếu: VTV, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Năng lượng Môi trường VICEM (tên cũ là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng) là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 824/BXD-TCCB ngày 3/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Xi nghiệp cung ứng vật tư thiết bị xi măng và Công ty vận tải - Bộ Xây dựng. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 5/01/1991.

- Ngày 12/02/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 022A/BXD-TCLĐ thành lập lại Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, ngày 22/02/2006, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 280/QĐ-BXD về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24/4/2006.

Tháng 5/2011, để thống nhất thương hiệu trong Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Tháng 6/2020, Công ty đổi tên thành **Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác)

- Địa bàn kinh doanh: Hoạt động kinh doanh diễn ra trong nước và quốc tế khi thực thi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cung ứng than cho các Công ty xi măng thuộc VICEM.

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Quảng Ninh: Tổ 5, khu 12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Chi nhánh Công ty Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hoàng Thạch: Tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hải Phòng: Tại số 16, phố Thắng Lợi, thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hà Nam: Tại La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Ninh Bình: Tại đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Bim Sơn: Tại số nhà 61, đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hoàng Mai: Tại khối Tân Sơn, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM - Đoàn vận tải: Tại số nhà 24, phố Chợ Cũ, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. (Chấm dứt hoạt động từ tháng 8/2021)

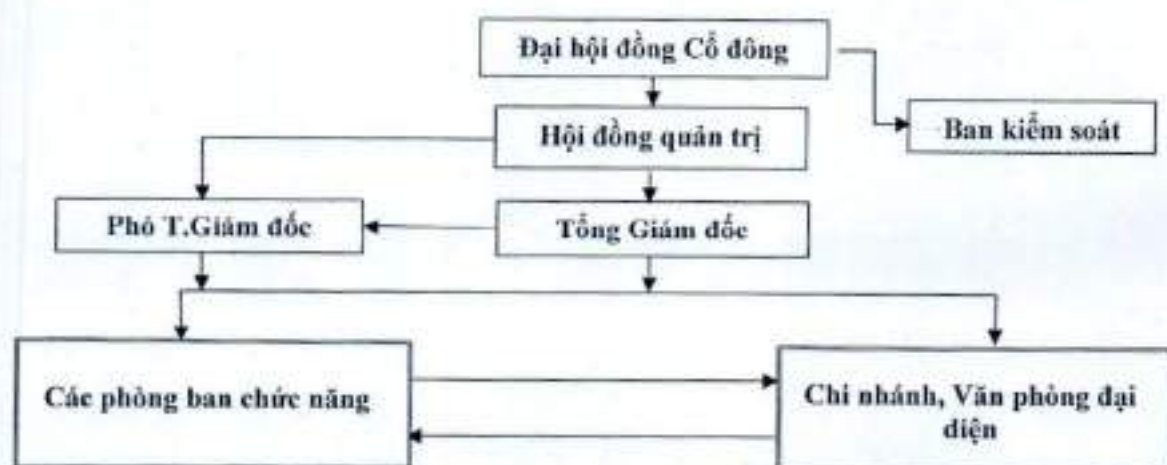
9. Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Phú Thọ: Tại khu 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

10. Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM - phía Nam: Tạm ngừng hoạt động.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Giữ vững thị phần và mở rộng thị trường kinh doanh than cám nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra;

- Không ngừng chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, từng bước cải thiện và nâng cao thu nhập, đảm bảo việc làm ổn định, xây dựng nếp sống văn minh;

- Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu và vốn của các cổ đông.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư, xây dựng kho bãi, cảng tại các vị trí chiến lược phục vụ cho dự trữ, chế biến, kinh doanh, bốc xếp hàng hoá, sản phẩm liên quan đến sản xuất kinh doanh xi măng;

- Cung cấp bùn thải, rác thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế cho các công ty xi măng.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

Tiếp tục cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phấn đấu xây dựng Công ty xanh, sạch, đẹp và thân thiện môi trường để phát triển bền vững

5. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động SXKD

5.1. Rủi ro thời tiết

- Kinh doanh than cám chịu ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết. Vào mùa mưa, gió, bão, nguồn hàng khan hiếm, vận chuyển khó khăn, gây thất thoát hàng hoá. Độ ẩm than cao quá 14% cũng gây khó khăn cho sản xuất xi măng, đòi hỏi Công ty phải có các phương án lưu kho bãi, bảo quản hợp lý để ổn định chất lượng hàng hóa, tiến độ cung cấp cho khách hàng.

- Hoạt động vận tải sông cũng là ngành nghề tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cao đến từ thời tiết như: Giông lốc, bão lớn, gió xoáy, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, v.v.

- Thời tiết xấu cũng làm ảnh hưởng đến thời gian bốc dỡ hàng hóa và hành trình tàu, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều chi phí như ngày tàu, nhiên liệu, cảng phí.

5.2. Rủi ro thị trường

Về thị trường khai thác – kinh doanh than: chịu sự chi phối của thị trường. Môi trường kinh tế trong và ngoài nước tiềm ẩn nhiều rủi ro như lạm phát, suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp.v.v. tác động đến thị trường tiêu thụ, xuất khẩu xi măng cũng như việc khai thác than cung cấp cho các công ty xi măng. Cạnh tranh không lành mạnh, hạn chế hoặc độc quyền trong khai thác kinh doanh than, phân khúc thị trường không đồng đều cũng là rủi ro mà chính nội bộ ngành mang lại. Một rủi ro khác về giá, đó là những biến động về giá nguyên, nhiên vật liệu, cước vận tải và biến động tỷ giá hối đoái.

Về vận tải sông:

- Phương tiện đường thủy nội địa phát triển nhiều về số lượng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về mặt chất lượng dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu so với nhu cầu vận chuyển của Công ty như:

- Trọng tải lớn so với yêu cầu của các nhà máy và cảng vụ đường thủy nội địa;

- Độ chính xác của đăng kiểm phương tiện thủy nội địa thấp, chênh lệch giữa giám định mức nước và cân lớn so với các chỉ tiêu quản lý giao nhận hàng hóa.

Thị trường Bất động sản: Kinh doanh văn phòng gặp khó khăn do vẫn còn ảnh hưởng sau dịch bệnh covid-19, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường này cũng là một trong những rủi ro được Công ty lưu ý và theo dõi sát sao.

Về công tác tài chính: Khách hàng chiếm dụng vốn, không thanh toán đúng cam kết hợp đồng làm Công ty gặp phải khó khăn trong việc cân đối vốn.

Về công tác tổ chức cán bộ: Các cán bộ có kinh nghiệm, gắn bó với lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trong những năm qua hầu hết đã nghỉ hưu, tạo áp lực lớn cho đội ngũ lãnh đạo và nhân sự cấp cao nhiệm kỳ mới trong việc chứng tỏ năng lực, gây dựng niềm tin cho các nhà đầu tư và khách hàng. Công ty đã áp dụng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả năng suất lao động KPI đối với cá nhân, tập thể giúp đo lường và đánh giá hiệu quả công việc một cách chính xác.

5.3. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý luôn luôn là nguy cơ tiềm tàng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của mình trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Trong lĩnh vực **kinh doanh than**, rủi ro pháp lý đến từ những biến động của chính sách vĩ mô như thay đổi cơ chế, cơ cấu quản trị, chuyển đổi doanh nghiệp cổ phần.v.v. Việc thiết lập các hệ thống, quy chế kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa đầy đủ cũng làm hạn chế hiệu quả kinh doanh.

Về lĩnh vực **vận tải đường thủy**, rủi ro phát sinh khi các bên không thỏa thuận chọn luật áp dụng trong hợp đồng, hoặc có chọn nhưng không nắm rõ nội dung các quy định của luật được chọn, dẫn đến việc hiểu, viện dẫn các điều luật sai, không phù hợp khi giải quyết các phát sinh. Hoặc rủi ro có thể đến từ các thông tin trên chứng từ không chuẩn xác (do người thực hiện chủ quan hoặc do các thiết bị cân đo chưa chuẩn xác, do thời tiết xấu...), chậm giao chứng từ, hoặc một bên sử dụng chứng từ giả để thanh toán...

Các quy định của pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, chông chéo cũng mang lại nhiều rủi ro và khó khăn cho Công ty. Văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản còn quy định chung chung, thiếu rõ ràng, thậm chí chưa phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nên khó áp dụng. Việc thay đổi chính sách đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cũng dẫn đến áp lực về tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp.

5.4. Rủi ro môi trường

Kinh doanh than cám, rác thải/bùn thải sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường nếu không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật:

- Phương tiện vận tải phải có trang bị che chắn chống gây bụi, rơi vãi, bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông;

- Kho trữ than phải có ô chứa riêng biệt để chứa từng loại than khác nhau; vị trí đặt phải phù hợp với quy hoạch xây dựng của địa phương, bảo đảm các yêu cầu về môi trường;

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	KH 2022	TH năm 2022	TH năm 2021	% TH 2022 so cùng kỳ	%TH/ KH 2022
1	Sản lượng than bán ra	Tấn	1.120.000	1.322.089	813.519	163	118
2	Doanh thu	Tỷ đ	2.928,45	4.462,85	2.022,233	103	152
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	18,930	26,946	18,203	221	152
4	Nộp ngân sách	Tỷ đ	21,751	66,781	31,605	211	307
5	Cổ tức	%	≥2	3	0	-	150
6	Tiền lương BQ người LĐ	Trđ/ng/tháng	17,2	20,64	16,5	125	118

- Công ty chịu nhiều yếu tố bất lợi tác động đến hoạt động SXKD như:

+ Tình hình nguồn than trong năm 2022 đặc biệt khó khăn. Giá than nhập khẩu vẫn duy trì ở mức cao, trong khi nguồn than trong nước tiếp tục khan hiếm.

+ Nguồn than mua vào của Công ty (chủ yếu do TKV cung cấp) có sản lượng rất hạn chế do TKV phải ưu tiên bán than cho nhiệt điện và đảm theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Công thương. Trước tình hình đó, Công ty đã phải khai thác thêm các nguồn than thương mại với giá cả cạnh tranh, để bán thẳng hoặc chế biến ra chủng loại than phù hợp và cung cấp đủ cho các công ty SXXM chạy lò theo các hợp đồng và sự chỉ đạo của VICEM.

+ Thời gian phương tiện lấy than đầu nguồn phải chờ đợi lâu, trung bình 12-15 ngày dẫn đến nhiều đơn vị vận tải xin rút phương tiện để vận chuyển hàng khác.

+ Một số công ty SXXM trong năm 2022 có lượng tồn kho than thấp, nguy cơ dừng lò do thiếu than cao dẫn đến việc cân đối nguồn than cấp cho các đơn vị của VICEM E&E còn gặp nhiều khó khăn.

+ Thời tiết diễn biến bất thường và rất khó lường, mưa, bão, lũ lụt xảy ra liên tục nhất là khu vực miền Trung.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Phụ trách HĐQT, Tổng Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 05/11/1970

Nơi sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

- Quá trình công tác:

+ 1992-1995: Nhân viên tổng Kho vật tư Công ty Xi măng Bim Sơn - Chi nhánh Hà Nội

+ 1995-1997: Nhân viên tiêu thụ Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng

- + 1997-2001: Nhân viên phòng điều độ Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng
- + 2001-2002: Phó trạm Điều độ Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng tại Hoàng Mai
- + 2002-2005: Trưởng trạm Điều độ Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng tại Hoàng Mai
- + 2005-2006: Phó Văn phòng Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng
- + 2006-2007: Chánh Văn phòng Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng
- + 2007-2013: Chánh văn phòng Công ty CP Thương mại Xi măng
- + 2013-2018: Phó Chánh Văn phòng Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- + 2018-2018: Phụ trách Văn phòng Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- + 2018-2020: Chánh Văn phòng Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- + 01/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
- Kiểm nhiệm thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 15.713.000 cổ phần; chiếm 50,29% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 15.713.000 cổ phần

2. Thành viên HĐQT: Hoàng Vũ Thắng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/02/1975

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác:

- + 1999-2000: Nhân viên Công ty bao bì LD VINAPAC
- + 2000-2002: Nhân viên Công ty LD Xi măng Nghi Sơn
- + 2002-2003: Nhân viên Công ty Sơn Jotun - Na Uy
- + 2003-2007: Chuyên viên Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng
- + 2007-2019: Chuyên viên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- + 2019 đến nay: Phó Ban Kế hoạch Chiến lược Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- Kiểm nhiệm thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

3. Thành viên HĐQT: Trần Đình Dũng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 24/10/1982

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán - Kiểm toán

- Quá trình công tác:

- + 2004-2005: Trợ lý kiểm toán nghiệp vụ Công ty TNHH Tư vấn Kế toán, Thuế, Kiểm toán COM.PT

- + 2005-2010: Tổ trưởng Tư vấn tài chính doanh nghiệp Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt
 - + 2010: Tổ trưởng nghiệp vụ - Phòng tư vấn TC&BLPH
 - + 2010-2013: Phó trưởng phòng tư vấn TC&BLPH Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
 - + 2/2014 đến nay: Trưởng phòng tư vấn TC&BLPH Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
 - Kiểm nhiệm thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần**

4. Thành viên HĐQT độc lập: Phạm Văn Phương

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 14/11/1965

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động lực, Thạc sĩ quản lý kinh tế

- Quá trình công tác:

- + 1987-1996: Kỹ thuật viên Công ty Xi măng Hoàng Thạch
 - + 1996-2003: Quản đốc xưởng xe máy Công ty Xi măng Bút Sơn
 - + 2003-2011: Trưởng phòng cơ điện Công ty Xi măng Tam Điệp
 - + 2011-2019: Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Xi măng Tam Điệp
 - + 2019-2020: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 - + 7/2020 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc BQL dự án Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 - Kiểm nhiệm thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
- Số cổ phần nắm giữ: 0**

5. Thành viên Hội đồng quản trị: Nguyễn Văn Chảng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/01/1975

Nơi sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa Silicat, Thạc sĩ quản lý kinh tế

- Quá trình công tác:

- + 1998-2003: KTV, Kỹ sư Xưởng lò nung - Vicem Hoàng Thạch
 - + 2003-2011: KTV, Kỹ sư phòng KTSX - Vicem Hoàng Thạch
 - + 2011-2015: Phó phòng KTSX - Vicem Hoàng Thạch
 - + 2015: Trưởng phòng KTSX - Vicem Hoàng Thạch
 - + 2015-2019: Trưởng phòng KT&NCTK - Vicem Hoàng Thạch
 - + 2019-2020: Trưởng phòng kỹ thuật - Vicem Hoàng Thạch
 - + 2020-2021: Phó trưởng phòng kỹ thuật - Tổng công ty Xi măng Việt Nam
 - + 25/5/2021-10/2022: Trưởng phòng Kỹ thuật Tổng công ty Xi măng Việt Nam;
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần; trong đó:**

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2.2. BAN ĐIỀU HÀNH

1. Tổng Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh

Như phần giới thiệu thành viên HĐQT

2. Phó Tổng Giám đốc: Ông Trịnh Công Giang

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 12/10/1969

Nơi sinh: Thanh Hoá

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, ngành quản lý kinh tế

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 2.000 cổ phần

Cá nhân 2.000 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2.3. BAN KIỂM SOÁT

1. Trưởng ban kiểm soát : Nguyễn Thị Thu Hà

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 24/4/1970

Nơi Sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán

- Quá trình công tác:

+ 1993-2009: Nhân viên kế toán Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội

+ 2009-2010: Nghỉ việc

+ 2010-2013: Nhân viên kế toán Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội

+ 2013-2014: Phó phòng kế toán Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội

+ 2014: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội

+ 2015-2016: Trưởng phòng kế toán Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội

+ 2016-2018: Phó phòng Pháp chế và Quan hệ cổ đông Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM

+ 2018 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

2. Thành viên ban kiểm soát : Mai Thanh Hải

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh : 15/11/1989

Nơi Sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

- Quá trình công tác:

+ 2011-2013: Chuyên viên giám sát tín dụng Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

- + 2013-2018: Chuyên viên Quan hệ khách hàng doanh nghiệp Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
- + 2018-2020: Chuyên viên tín dụng Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
- + 2021-3/2023: Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM.
- + 4/2023 đến nay: Phó phòng Kinh tế kế hoạch Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

3. Thành viên Ban kiểm soát : Nguyễn Thị Kim Oanh

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 15/08/1986

Nơi Sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

- Quá trình công tác:

- + 2008-2009: Chuyên viên xuất nhập khẩu Công ty TNHH Thương mại ĐTK
- + 2009-2017: Chuyên viên phòng Kinh doanh vận tải biển Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM
- + 2017 đến nay: Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

2.4. Những thay đổi trong ban điều hành

- Ngày 02/12/2022, Ông Nguyễn Văn Chàng thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị; giao Phụ trách Hội đồng quản trị cho ông Trần Khắc Mạnh

2.5. Công tác tổ chức

- Tình hình sử dụng lao động của Công ty bình quân năm 2022 là 175 người
- Công ty đã thực hiện đánh giá, rà soát bố trí sử dụng lao động hợp lý, thay đổi cách thức làm việc. Số lao động của Công ty đã được tinh giảm hàng năm, thường xuyên rà soát, bố trí lao động hợp lý tại các đơn vị nhằm tăng năng suất lao động được và đáp ứng yêu cầu SXKD của Công ty, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định.

- Rà soát tổng thể, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định về công tác tổ chức cán bộ, tiền lương nhằm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của công ty.

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Không có

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (tại thời điểm 31/12)	946.598.804.603	1.465.040.250.216	155
Doanh thu thuần	2.018.167.235.754	4.449.769.735.079	220
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.009.254.133	14.932.405.157	99
Lợi nhuận khác	3.193.628.395	12.013.991.058	376
Lợi nhuận trước thuế	18.202.882.528	26.946.396.215	148
Lợi nhuận sau thuế	14.034.309.968	19.324.279.626	138

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,441	1,239	
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,031	0,857	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,563	0,709	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,333	2,600	VCSH=Vốn đầu tư CSH+ quỹ ĐTPT
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	8,245	13,984	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,132	3,037	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,007	0,0043	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,035	0,048	VCSH=Vốn đầu tư CSH+ quỹ ĐTPT
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,015	0,013	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,009	0,0061	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần: 31.199.825 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	31.081.175	99,62
I	Cổ đông tổ chức	20.390.292	65,35
1	Cổ đông nhà nước	19.641.721	62,95

	Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, do các ông bà có tên sau đại diện:		
	- Trần Khắc Mạnh	15.713.721	52,29
	- Hoàng Vũ Thắng	3.928.000	12,59
2	Các tổ chức khác	748.571	2,40
2.1	Công ty TNHH Long Sơn	643.197	2,06
2.2	Công ty TNHH Tiến Hưng	104.000	0,33
2.3	Cổ đông tổ chức còn lại	1.374	0,004
II	Cổ đông cá nhân	10.690.883	34,27
	Trần Tuấn Đạt	2.026.966	6,50
	Các cổ đông khác	8.663.917	27,77
B	Cổ đông nước ngoài	118.650	0,38
	Cổ đông tổ chức	25.800	0,08
	Cổ đông cá nhân	92.850	0,30
	TỔNG CỘNG	31.199.825	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, không xảy ra sai phạm.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động bình quân trong năm: 175 người; tiền lương bình quân đối với người lao động: 20,64 triệu đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty luôn xác định con người là yếu tố căn bản cho sự phát triển của Công ty, trong những năm qua, Công ty đã xây dựng chính sách nhân sự và phúc lợi tối ưu để tạo nên môi trường làm việc và phát triển bản thân tốt nhất cho người lao động. Cụ thể:

- Người lao động trong Công ty được hưởng đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định hiện hành;

- Thực hiện nghỉ phép theo đúng quy định Bộ Luật lao động hiện hành;

- Được đảm bảo trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định;

- Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động;

- Chính sách lương, thưởng thực hiện theo Quy chế lương của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty thường xuyên tổ chức, đăng ký các khóa học đào tạo tại Viện Công nghệ Xi măng VICEM đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm Công ty đã trích quỹ phúc lợi, tiền lương để làm công tác từ thiện như ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt; phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, đóng góp vào các quỹ từ thiện...góp phần vào ổn định xã hội.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tốt vai trò hậu cần cho sản xuất xi măng, trước tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đã đề ra. Cụ thể:

a) Về sản xuất kinh doanh năm 2022

- Sản lượng than bán ra: 1.322.089 tấn/kế hoạch 1.120.000 tấn, đạt 118% kế hoạch
- Tổng doanh thu: 24.462,85 tỷ đồng/kế hoạch 2.928,45 tỷ đồng, đạt 152% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 26,946 tỷ đồng/18,203 tỷ đồng, đạt 142% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 66,781 tỷ đồng/21,751 tỷ đồng, đạt 307% kế hoạch
- Tiền lương bình quân người lao động: 20,64 triệu đồng/17,2 triệu đồng (/người/tháng) đạt 118% kế hoạch.

b) Phân tích tổng quan hoạt động SXKD của Công ty năm 2022

*** Kinh doanh than**

- Sản lượng than bán ra cả năm 2022 đạt 1.322.089 tấn, bằng 118% kế hoạch năm (trước điều chỉnh) và bằng 163% so với thực hiện cả năm 2021;

- Việc nguồn cung khan hiếm trong khi nhu cầu sử dụng than nội địa tăng cao đã khiến giá bán than của TKV điều chỉnh tăng 03 lần trong các tháng đầu năm (~ 45% từng chủng loại). Đồng thời, giá xăng dầu đầu năm 2022 cũng đã tăng mạnh so với giai đoạn cuối năm 2021 (giá dầu DO 0,05S-II có những thời điểm đã tăng 71%) cũng đã kéo theo sự gia tăng của chi phí vận tải. Điều này đã gây ra những áp lực lớn cho VICEM E&E trong công tác xây dựng giá bán cho các Công ty SXXM để vừa đảm bảo mức giá cạnh tranh ổn định cho sản xuất, vừa đảm bảo lợi nhuận của Công ty.

- Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 bùng phát trở lại và thời tiết khắc nghiệt trong những tháng đầu năm, các NCC lớn như TKV và Tổng Đông Bắc đều có văn bản thông báo về tình trạng bất khả kháng, theo đó nguồn than cung cấp cho VICEM E&E không đảm bảo theo sản lượng Hợp đồng năm 2022 đã ký kết.

- Trước tình trạng mất cân đối về sản lượng và chủng loại than cấp của các đối tác, VICEM E&E đã kiện toàn và tăng cường công tác chế biến tại các bãi đảm bảo ổn định chủng loại than cấp cho các Công ty SXXM. Đồng thời, chủ động phối trộn, cung cấp thêm các chủng loại than theo TCVN để bổ sung lượng than thiếu hụt cho các nhà máy đảm bảo hoạt động sản xuất. Sản lượng than chế biến, tương đương với 78% sản lượng than bán ra cả năm 2022.

- Nguồn than đầu vào hạn chế, giá than thế giới cao hơn nhiều so với than nội địa và giá xăng dầu biến động cao, VICEM E&E đã hết sức nỗ lực để đảm bảo sản lượng cam kết và ổn định giá than cung cấp cho các Công ty SXXM.

- Chất lượng than mua, chế biến, bán đảm bảo theo TCVN 8910:2020, yêu cầu kỹ thuật theo hợp đồng. Hao hụt hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ, hao hụt các tuyến năm 2022 là 0,24%, đảm bảo thấp hơn định mức của Công ty (0,3%).

*** Kinh doanh Vận tải**

03 tàu 1.633 tấn đã bán giao cho Công ty Logistics Vicem thuê từ Quý II/2020.

*** Kinh doanh Bất động sản**

- Năm 2021, VICEM E&E đã bán toàn bộ các căn hộ còn lại của dự án (01 căn hộ còn lại khách đã đặt cọc và ký vào đầu năm 2022). Năm 2022, Công ty tập trung vào khai thác kinh doanh văn phòng.

- Dù thị trường Bất động sản tiếp tục gặp nhiều khó khăn do nền kinh tế lạm phát, ngân hàng siết chặt vốn vay, tuy nhiên VICEM E&E đã áp dụng linh hoạt nhiều chính sách để tìm kiếm và giữ chân khách hàng, đảm bảo hoạt động kinh doanh BĐS. Lũy kế cả năm 2022, tất cả các chỉ tiêu chính như Doanh thu và tiền về đều hoàn thành vượt mức kế hoạch đặt ra. Tỷ lệ lấp đầy văn phòng duy trì ở mức cao (~95%), có những thời điểm đạt 100%.

- Doanh thu đạt 44,598 tỷ đồng (trong đó doanh thu thuê văn phòng và bán căn hộ là 35,03 tỷ đồng, doanh thu kinh doanh dịch vụ 9,535 tỷ đồng) tương ứng với 140% kế hoạch cả năm 2022.

*** Kinh doanh rác thải, bùn thải:**

Rác thải:

Sản lượng giao nhà máy năm 2022 đạt ~15.269 tấn, bằng 91% KH cả năm 2022, và bằng 144% so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng rác tiêu thụ chưa đạt kỳ vọng do trong năm nguồn cung sụt giảm và giá bán tăng cao.

Bùn thải:

Năm 2022, Công ty đã thực hiện chuyển giao bùn thải cho XM Bút Sơn đạt ~17.569 tấn, tương đương với 146% kế hoạch cả năm 2022, và bằng 528% so với cùng kỳ năm 2021.

Thạch cao:

Trong năm, VICEM E&E đã triển khai cung cấp thạch cao nhân tạo cho Công ty Xi măng Hoàng Mai chạy thử nghiệm từ cuối quý III. Sản lượng cung cấp cả năm đạt 9.579 tấn.

c) Các giải pháp đã triển khai trong kinh doanh

- Tăng cường phối hợp giữa các đơn vị (CN đầu nguồn, CN cuối nguồn với các đơn vị vận tải), bám sát tiến độ cung cấp than của TKV và Tổng Đông Bắc, đảm bảo lấy tối đa sản lượng các đối tác có thể cung cấp.

- Nghiên cứu, xây dựng các phương án chế biến than kịp thời, chính xác, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế tại các bãi cũng như theo nhu cầu của các Công ty SXXM.

- Nghiên cứu, xây dựng các phương án nhập than nhập khẩu hoặc mua thương mại đưa về các bãi chế biến, phối trộn cùng than TKV trên cơ sở bình quân giá để đảm bảo khối lượng, chất lượng và giá thành cạnh tranh. Đồng thời, kiện toàn, nâng cao năng lực chế biến tại các bãi để đáp ứng nhu cầu gia tăng của sản lượng than cấp cho các Công ty SXXM.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tài sản Công ty được quản lý sử dụng chặt chẽ, theo dõi thống kê, trích khấu hao và hạch toán theo đúng quy định.

- Các khoản nợ được đối chiếu, xác định đầy đủ, không có nợ phải thu khó đòi. Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,43 lần, giảm so với đầu năm và <3. Tỷ lệ này là phù hợp với mô hình hoạt động và quy định của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả tính đến ngày 31/12/2022: 1.038.997.419.598 đồng; nợ phải trả thời điểm 31/12/2021: 532.880.053.611 đồng tăng 506.117.365.987 đồng.

- Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi rõ ràng theo từng khách hàng và được thanh toán đầy đủ theo quy định, Công ty không có nợ quá hạn phải trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác tổ chức lao động: Rà soát công tác định biên, sắp xếp bố trí lại lao động phù hợp với chuyên môn và trình độ đào tạo của mỗi người, đánh giá chất lượng lao động và hiệu quả công việc theo tiêu chí KPIs hàng tháng; Rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 và xây dựng danh sách quy hoạch cán bộ giai đoạn 2026-2031 để có định hướng đào tạo và phát triển; Rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị để điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ SXKD.

- Lãnh đạo các đoàn thể quần chúng Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của tổ chức mình, phối hợp với cơ quan chuyên môn tham gia quản lý, quan tâm chăm lo mọi mặt trong đời sống, đối thoại trực tiếp, phát huy dân chủ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho người lao động. Tuyên truyền vận động người lao động thi đua sản xuất, đoàn kết, vượt khó quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục tập trung kinh doanh mặt hàng cốt lõi của Công ty là than cám phát triển thành một Công ty hàng đầu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ của VICEM.

- Mở rộng kinh doanh nguyên, nhiên liệu thay thế (rác thải, bùn thải): Tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn nguyên, nhiên liệu thay thế tại Hà Nội và các khu vực lân cận để bổ sung nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng cung cấp cho các Công ty xi măng, góp phần bảo vệ môi trường.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tái cơ cấu tổ chức Công ty phục vụ chiến lược sản xuất kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có ý kiến của kiểm toán

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn nỗ lực cải thiện, nâng cao chất lượng, điều kiện làm việc cho người lao động và môi trường sinh thái tại các khu vực dân cư, đô thị; Công ty luôn đóng đầy đủ các khoản phí vệ sinh môi trường theo quy định.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động; chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và bố trí đủ việc làm đảm bảo thu nhập cho người lao động

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng

Công ty luôn nỗ lực đồng hành cùng cộng đồng trong mỗi bước phát triển của mình, trong năm 2022 tập thể cán bộ công nhân viên đã thực hiện một số hoạt động xã hội có ý nghĩa, như sau:

+ Tặng quà, thăm hỏi thân nhân gia đình CBCNV-LĐ khi ốm đau, hoạn nạn hoặc gặp khó khăn...

+ Tổ chức họp mặt hàng năm với các cán bộ Công ty đã nghỉ hưu và ủng hộ hoạt động của hội hưu trí;

+ Tham gia tích cực công tác huấn luyện dân quân tự vệ theo kế hoạch của Ban chỉ huy quân sự quận Đống Đa;

+ Đoàn thanh niên tham gia hiến máu nhân đạo;

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Pháp luật, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và định hướng cấp trên.

- Các tổ chức, các nhân, thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm, trung thực.

- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và các đơn vị trong Công ty.

- Các chế độ, chính sách, tài chính, đều rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Ban Giám đốc thực hiện kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, năng động, có nhiều biện pháp tích cực và phù hợp trong quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả;

- Các chỉ tiêu về SXKD 2022 được Đại hội đồng cổ đông, VICEM phê duyệt đã được thực hiện vượt kế hoạch, Công ty thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách đối với nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn, việc làm và thu nhập của người lao động được đảm bảo

và ổn định

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, Hội đồng quản trị công ty tập trung chỉ đạo để thực hiện một số mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản năm 2023 như sau:

3.1. Các chỉ tiêu chính phần đầu trong sản xuất kinh doanh năm 2023

- Sản lượng than bán ra: 941.000 tấn
- Tổng doanh thu: 3.418,074 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 23,259 tỷ đồng
- Nộp ngân sách: 30,677 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân người lao động: 21,67 triệu đồng/người/tháng

3.2. Công tác sản xuất kinh doanh

- Kinh doanh than: Xác định trong năm 2023, kinh doanh than vẫn là mặt hàng chủ yếu, cốt lõi. Hội đồng quản trị thống nhất chỉ đạo công ty bám sát tình hình thị trường, tích cực tìm kiếm các nguồn than có giá cả hợp lý, chất lượng phù hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng than cám cho các công ty xi măng thuộc VICEM; Tổ chức chế biến than kịp thời, chính xác, đảm bảo hiệu quả và phù hợp tình hình thực tế tại các bãi cũng như theo nhu cầu của các công ty xi măng; Tiếp tục chỉ đạo, rà soát xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ, rà soát, tiết giảm các chi phí để đảm bảo giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả trong SXKD và tăng thị phần cung cấp than;

- Kinh doanh BĐS và quản lý vận hành tòa nhà:

+ Trong năm 2023, tiếp tục tập trung vào kinh doanh khai thác văn phòng. Bám sát thị trường, điều chỉnh giá và các chính sách cho thuê văn phòng phù hợp với tình hình thực tế, mục tiêu, duy trì tỷ lệ lấp đầy sản văn phòng tương đương năm 2022, từ 90-95%.

+ Nâng cao chất lượng trong công tác quản lý vận hành tòa nhà tạo uy tín với khách hàng, đảm bảo hiệu quả lợi nhuận.

- Các lĩnh vực kinh doanh khác:

+ Đối với nguyên liệu thay thế: Phối hợp với các Công ty SXXM để đưa nguồn thạch cao nhân tạo về sản xuất thay thế một phần thạch cao tự nhiên nhập khẩu, tăng hiệu quả SXKD và góp phần giảm tải ô nhiễm môi trường.

+ Tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn rác thải, bùn thải tại Hà Nội và các khu vực lân cận để bổ sung nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng để cấp cho các NMXM.

+ Tiếp tục khai thác dịch vụ vận tải

3.3. Về công tác tài chính:

- Đẩy mạnh thu hồi công nợ của các Công ty SXXM, làm việc với các Ngân hàng về lãi suất.

- Thường xuyên phân tích đánh giá hoạt động tài chính nhằm rà soát, tiết kiệm các chi phí ở mức hợp lý. Điều hành linh hoạt nguồn vốn lưu động đảm bảo cân đối dòng tiền trong hoạt động.

3.4. Công tác tổ chức - lao động:

- Thực hiện công tác cán bộ về bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ quy hoạch cán bộ quản lý theo quy định; Rà soát, bố trí lao động hợp lý tại các đơn vị đáp ứng yêu cầu SXKD của Công ty; Tiếp tục xây dựng đề án tái cấu trúc Công ty theo quy định của Vicem.

- Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ chủ chốt, đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, nâng cao tay nghề cho người lao động.

3.5. Một số mặt công tác khác

- Chỉ đạo tổ chức tổng kết công tác 2022, phân tích hoạt động kinh tế, tìm các nguyên nhân thiếu sót, tồn tại và các biện pháp trong quản lý, điều hành, hoàn thiện cơ chế và nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Hội đồng quản trị Công ty; chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu SXKD năm 2023 của Đại hội cổ đông đề ra.

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; đảm bảo quyền lợi của cổ đông; ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Chuẩn bị các nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên, báo cáo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét;

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định của Công ty cho phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định, quy chế của VICEM.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm nội bộ của Công ty.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chương trình hành động phòng, chống tham nhũng theo các quy định của Pháp luật và theo chỉ đạo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam;

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Ông Trần Khắc Mạnh | - Phụ trách HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty; |
| 2. Ông Hoàng Vũ Thắng | - Thành viên HĐQT, không điều hành; |
| 3. Ông Trần Đình Dũng | - Thành viên HĐQT, không điều hành; |
| 4. Ông Phạm Văn Phương | - Thành viên HĐQT độc lập; |
| 5. Ông Nguyễn Văn Chàng | - Thành viên HĐQT Công ty, không điều hành; |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với quyền hạn, nghĩa vụ được giao theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty; căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và tình hình

thực tế của Công ty, năm 2022 Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 phiên họp bàn những vấn đề quan trọng để tập trung chỉ đạo, ra các Nghị quyết, Quyết định kịp thời phục vụ công tác tổ chức, sản xuất kinh

- HĐQT đã thực hiện giám sát và chỉ đạo bộ máy điều hành Công ty triển khai thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Quyết định ban hành theo đúng Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật; Trong năm 2022, Ban điều hành đã có những giải pháp linh hoạt, kịp thời để khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra.

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, bàn và biểu quyết thông qua các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà | - Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2. Ông Mai Thanh Hải | - Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | - Thành viên Ban Kiểm soát |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị, các cuộc họp giao ban của Công ty để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tham gia ý kiến, đưa ra những kiến nghị với HĐQT, Ban giám đốc Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2022, cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2022.

- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong năm: tham gia ý kiến về xử lý các tình huống chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng, làm việc với ban quản lý tòa nhà qua đó có những ý kiến về nâng cao quản trị tòa nhà.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

- Thẩm tra các Báo cáo tài chính 06 tháng và năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; phối hợp với phòng kế toán tài chính xem xét, kiến nghị và phản hồi các ý kiến của kiểm toán Độc lập. Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Công ty kiểm toán độc lập đưa ra.

- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

- Tham gia cùng bộ phận pháp chế xây dựng, sửa đổi một số Quy chế, quy định của Công ty. Phối hợp với bộ phận kiểm soát nội bộ đưa ra ý kiến góp ý cho các đơn vị trong quá trình thực hiện.

- Ngoài ra, ban kiểm soát cũng đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động. Thành viên Ban kiểm soát còn tham gia các lớp học bổ sung kiến thức, khóa đào tạo chuyên đề về quản lý tài chính, thuế nhằm đảm bảo cập nhật kịp thời chế độ chính sách, thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

Năm 2022, Ban kiểm soát đã phối hợp tốt với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, thể hiện qua:

- Ban kiểm soát đã được mời tham dự đầy đủ, tham gia ý kiến tại cuộc họp định kỳ và bất thường của Hội đồng quản trị Công ty.

- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ về các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị liên quan đến công tác quản lý điều hành hoạt động của Công ty.

- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động, tình hình tài chính của Công ty định kỳ 6 tháng - 1 năm.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự phối hợp, tạo điều kiện từ HĐQT, Ban Giám đốc và các đơn vị phòng ban chức năng, để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà DHĐCD giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

ĐVT: Đồng

Họ và tên	Chức danh	Chi phúc lợi, KT...	Lương	Thù lao	Thưởng	Tổng (đồng)
Trần Khắc Mạnh	Phụ trách HĐQT, TGD Cty	234.842.762	710.765.368	48.000.000	34.815.789	1.028.423.919
Hoàng Vũ Thắng	Thành viên HĐQT	50.000.000		48.000.000	24.868.421	122.868.421
Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	50.000.000		48.000.000	12.434.211	110.434.211
Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập	50.000.000		48.000.000	12.434.211	110.434.211
Nguyễn Văn Chàng	Thành viên HĐQT	32.000.000		62.455.000	17.407.895	111.862.895

- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát năm 2022: 634.267.583 đ.

+ Trưởng ban kiểm soát chuyên trách (hướng lương tương đương chức danh trưởng phòng của Công ty): 562.267.583 đ.

+ Thù lao các thành viên Ban kiểm soát: 72.000.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Họ tên	Tài khoản giao dịch CK	Chức vụ tại Công ty	Số CMND	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng, giảm

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và những người có liên quan trong năm 2022:

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Công ty kiểm toán không có ý kiến thêm và đồng ý với báo cáo tài chính đã lập cho năm tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại thời điểm ngày 31/12/2022.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

- Đính kèm theo Báo cáo thường niên là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. (có báo cáo tài chính kiểm toán đính kèm)

- Công ty đã đăng trên trang thông tin điện tử và gửi báo cáo tài chính kiểm toán đến UBCK NN, TTLK CK VN; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Đồng thời báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán được đăng trên website Công ty theo đường dẫn sau: <http://vtvxm.vn/baocaothuongnien.php/>.

Đu

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Mạnh

Số: 316 /NL&MT-KTTKTC
V/v công bố thông tin BCTC
sau kiểm toán năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Bà: Trịnh Thị Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận: **B**

- Như trên;
- Laru: VT, KTTKTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Khắc Mạnh

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 317 /NL&MT-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Số liệu:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	2022	2021	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	19.324.279.626	14.034.309.968	5.289.969.658

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 19.324.279.626 đồng, tăng 5.289.969.658 đồng (tăng 37,69%) so với cùng kỳ năm 2021 là 14.034.309.968 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ than (mặt hàng chính của Công ty) tăng 62,5% dẫn đến doanh thu tăng 133% so với cùng kỳ năm 2021 và thu nhập khác từ hoạt động thanh lý TSCĐ (03 đoàn sà lan).

Mọi hoạt động kinh doanh khác của Công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Khắc Mạnh

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

Số: **333**/NL&MT-KTTKTC

V/v công bố thông tin BCTC
năm 2022 sau kiểm toán

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
 - Mã chứng khoán: VTV
 - Địa chỉ: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại liên hệ/Tel: 02438457328 Fax: 02438457186
 - Email: vtvvicem@gmail.com Website: www.vtvxm.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022 sau kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc; ☒)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng); ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/3/2023 tại đường dẫn: www.vtvxm.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022
- Văn bản số 317/NL&MT-KTTKTC ngày 20/3/2023 giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Khắc Mạnh
Ông Nguyễn Văn Chàng
Ông Trần Đình Dũng
Ông Hoàng Vũ Thắng
Ông Phạm Văn Phương

Phụ trách HĐQT Công ty (Bổ nhiệm ngày 02/12/2022)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 02/12/2022)
Thành viên
Thành viên
Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh
Ông Trịnh Công Giang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Khắc Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.228.031.773.899	697.015.747.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.825.416.819	102.039.744.279
1. Tiền	111	5	11.825.416.819	102.039.744.279
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		796.566.312.396	367.301.287.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	782.699.981.982	366.222.230.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.604.947.559	74.315.255
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.261.382.855	1.004.742.390
III. Hàng tồn kho	140		378.961.443.712	198.082.185.792
1. Hàng tồn kho	141	9	378.961.443.712	198.082.185.792
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.678.600.972	29.592.529.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	397.997.797	840.239.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.916.133.102	28.217.366.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	364.470.073	534.923.365
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.008.476.317	249.583.057.298
II. Tài sản cố định	220		18.313.313.724	21.451.077.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.078.072.067	19.776.369.643
- Nguyên giá	222		42.383.612.877	49.713.515.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.305.540.810)	(29.937.145.512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	824.707.706
- Nguyên giá	225		-	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.550.450.476)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	235.241.657	850.000.000
- Nguyên giá	228		624.835.017	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(389.593.360)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	218.650.961.487	227.628.630.951
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.102.874.010)	(32.125.204.546)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		44.201.106	503.348.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.201.106	484.803.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	18.545.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.465.040.250.216	946.598.804.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.038.997.419.598	532.880.053.611
I. Nợ ngắn hạn	310		991.110.723.535	483.769.182.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	278.255.406.994	207.953.386.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		260.198.857	2.114.134.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.501.668.992	1.645.997.049
4. Phải trả người lao động	314		15.776.670.008	15.291.125.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.228.786.197	1.899.205.392
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	5.424.673.561	2.970.664.847
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.742.366.245	1.840.166.865
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	679.500.000.000	250.043.750.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.420.952.681	10.751.467
II. Nợ dài hạn	330		47.886.696.063	49.110.871.388
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	44.851.738.387	46.075.913.712
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.034.957.676	3.034.957.676
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.042.830.618	413.718.750.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	426.042.830.618	413.718.750.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.358.389.594	14.034.309.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.034.109.968	-
- LNST chưa phân phối cuối năm nay	421b		19.324.279.626	14.034.309.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.465.040.250.216	946.598.804.603

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc




Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.449.769.735.079	2.018.167.235.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.449.769.735.079	2.018.167.235.754
4. Giá vốn hàng bán	11	22	4.034.615.925.731	1.810.027.249.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		415.153.809.348	208.139.986.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	41.634.858	540.403.115
7. Chi phí tài chính	22	24	27.208.416.772	15.206.199.314
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.208.416.772	15.206.199.314
8. Chi phí bán hàng	25	25	317.099.830.541	133.290.018.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	55.954.791.736	45.174.917.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.932.405.157	15.009.254.133
11. Thu nhập khác	31	26	13.041.935.633	3.525.361.532
12. Chi phí khác	32	27	1.027.944.575	331.733.137
13. Lợi nhuận khác	40		12.013.991.058	3.193.628.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.946.396.215	18.202.882.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.603.571.121	4.187.118.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.545.468	(18.545.468)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.324.279.626	14.034.309.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	619	225

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.946.396.215	18.202.882.528
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.746.906.342	12.116.915.114
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.372.728.409)	(13.634.453)
- Chi phí lãi vay	06	27.208.416.772	15.206.199.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.528.990.920	45.512.362.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(440.793.338.232)	29.995.368.872
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(180.879.257.920)	43.158.051.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	72.707.209.953	124.147.141.589
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	882.844.521	367.007.530
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.520.383.895)	(14.886.983.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.747.899.178)	(11.050.923.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.589.998.786)	(2.237.718.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(525.411.832.617)	215.007.305.551
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(246.231.596)	(98.483.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.945.851.895	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	41.634.858	13.634.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.741.255.157	(84.849.491)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.362.500.000.000	1.819.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.933.000.000.000)	(1.924.100.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(43.750.000)	(525.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.953.367.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	429.456.250.000	(117.478.367.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(90.214.327.460)	97.444.089.010
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	102.039.744.279	4.595.655.269
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.825.416.819	102.039.744.279

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 17 ngày 26/08/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 159 người (tại ngày 31/12/2021 là 167 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Chấm dứt hoạt động từ ngày 24/08/2021 và đã làm thủ tục giải thể
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

4.8. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.10. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Nguyễn Như Sơn, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán...

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	110.488.000	165.919.000
Tiền gửi ngân hàng	11.714.928.819	101.873.825.279
Cộng	11.825.416.819	102.039.744.279

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	776.850.970.752	347.573.038.433
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	90.994.200.573	19.500.224.280
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	42.053.520.999	9.810.677.289
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	108.600.223.534	30.425.376.689
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	84.593.752.227	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	35.944.234.952	92.419.353.736
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	98.450.576.977	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	78.583.246.973	23.148.401.159
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	73.316.847.310	13.552.457.139
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	15.972.653.568	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	148.341.713.639	69.200.831.193
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-	792.000.033
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.849.011.230	18.649.191.791
Cộng	782.699.981.982	366.222.230.224

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.619.741.818	-
Tổng công ty Đông Bắc - Bộ quốc phòng	967.940.616	61.433.391
Các nhà cung cấp khác	17.265.125	12.881.864
Cộng	12.604.947.559	74.315.255

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	530.061.602	-	514.524.766	-
Tạm ứng	118.421.414	-	256.693.371	-
Phạt hao hụt hàng hóa	24.506.095	-	87.333.572	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khác	572.393.744	-	76.190.681	-
Cộng	1.261.382.855	-	1.004.742.390	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.963.787	-	95.834.657	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	6.353.956.990	-
Hàng hoá	378.926.479.925	-	191.632.394.145	-
Cộng	378.961.443.712	-	198.082.185.792	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	397.997.797	840.239.894
Chi phí mua bảo hiểm	198.627.949	211.231.884
Chi phí môi giới Bất động sản	199.369.848	629.008.010
Dài hạn	44.201.106	484.803.530
Chi phí lai đất tàu	-	308.000.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	44.201.106	176.803.530
Cộng	442.198.903	1.325.043.424

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	6.671.167.988	3.236.820.838	39.334.825.594	470.700.735	49.713.515.155
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	2.378.158.182	-	2.378.158.182
Mua mới trong năm	-	-	-	243.231.596	243.231.596
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.951.292.056)	-	(9.951.292.056)
Tại ngày 31/12/2022	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	5.784.494.112	2.706.162.475	21.074.726.256	371.762.669	29.937.145.512
Khấu hao trong năm	166.452.356	240.740.302	2.287.442.913	41.612.999	2.736.248.570
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.583.438.784	-	1.583.438.784
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.951.292.056)	-	(9.951.292.056)
Tại ngày 31/12/2022	5.950.946.468	2.946.902.777	14.994.315.897	413.375.668	24.305.540.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	886.673.876	530.658.363	18.260.099.338	98.938.066	19.776.369.643
Tại ngày 31/12/2022	720.221.520	289.918.061	16.767.375.823	300.556.663	18.078.072.067
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.831.952.619	2.060.540.293	3.027.852.076	323.443.636	9.243.788.624
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	62.142.617	-	-	-	62.142.617

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm máy VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
Giảm trong năm	-	(614.758.343)	(614.758.343)
Tại ngày 31/12/2022	389.593.360	235.241.657	624.835.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	389.593.360	-	389.593.360
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	389.593.360	-	389.593.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	850.000.000	850.000.000
Tại ngày 31/12/2022	-	235.241.657	235.241.657
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	389.593.360	-	389.593.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2022 VND
NGUYÊN GIÁ	259.753.835.497	-	-	259.753.835.497
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392	-	-	147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651	-	-	59.821.658.651
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	32.125.204.546	8.977.669.464	-	41.102.874.010
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.598.929.416	3.472.058.376	-	17.070.987.792
Cơ sở hạ tầng	18.526.275.130	5.505.611.088	-	24.031.886.218
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	227.628.630.951	-	8.977.669.464	218.650.961.487
Nhà cửa, vật kiến trúc	134.252.923.976	-	3.472.058.376	130.780.865.600
Cơ sở hạ tầng	41.295.383.521	-	5.505.611.088	35.789.772.433
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	2.999.976.994	2.999.976.994	1.826.295.354	1.826.295.354
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.244.879.937	2.244.879.937	1.826.295.354	1.826.295.354
Công ty cổ phần Logistics VICEM	755.097.057	755.097.057	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	275.255.430.000	275.255.430.000	206.127.091.188	206.127.091.188
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	49.841.011.095	49.841.011.095
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	11.149.171.556	11.149.171.556	5.235.411.228	5.235.411.228
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	14.992.490.216	14.992.490.216	5.347.633.046	5.347.633.046
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	233.545.139.047	233.545.139.047	137.441.560.652	137.441.560.652
Nhà cung cấp khác	15.568.629.181	15.568.629.181	8.261.475.167	8.261.475.167
Cộng	278.255.406.994	278.255.406.994	207.953.386.542	207.953.386.542

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	55.098.896.649	55.098.896.649	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.645.997.049	7.603.571.121	7.747.899.178	1.501.668.992
Thuế thu nhập cá nhân	(534.923.365)	1.863.810.822	1.693.357.530	(364.470.073)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.174.586.228	2.174.586.228	-
Các khoản khác	-	66.151.679	66.151.679	-
Cộng	1.111.073.684	66.807.016.499	66.780.891.264	1.137.198.919
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	534.923.365			364.470.073
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.645.997.049			1.501.668.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	830.772.604	142.739.727
Chi phí vận chuyển	2.246.926.013	1.469.582.975
Chi phí sửa chữa, bảo trì	789.878.174	-
Chi phí phải trả khác	361.209.406	286.882.690
Cộng	4.228.786.197	1.899.205.392

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết các khoản doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.424.673.561	2.970.664.847
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	44.851.738.387	46.075.913.712
Cộng	50.276.411.948	49.046.578.559

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là số tiền thuê văn phòng tại Dự án Comatce Tower theo các hợp đồng cho thuê không hủy ngang. Số tiền thuê của các hợp đồng theo thời gian như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê trong vòng 1 năm	1.224.186.275	1.224.186.275
Tiền thuê từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 5	4.896.745.100	4.896.745.100
Tiền thuê từ trên 5 năm đến hết vòng đời dự án	39.954.993.287	41.179.168.612
Cộng	46.075.924.662	47.300.099.987
- Trừ đi: Doanh thu phân bổ cho năm tiếp theo	1.224.186.275	1.224.186.275
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	44.851.738.387	46.075.913.712

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.742.366.245	1.840.166.865
Kinh phí công đoàn	89.518.731	2.864.261
Bảo hiểm xã hội	134.818.678	156.176.080
Phải trả về cổ tức	213.253.397	213.253.397
Nhận đặt cọc, ký quỹ	2.014.104.530	1.190.347.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.670.909	277.525.392
Dài hạn	3.034.957.676	3.034.957.676
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.034.957.676	3.034.957.676
Cộng	5.777.323.921	4.875.124.541

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	250.043.750.000	250.043.750.000	4.362.500.000.000	3.933.043.750.000	679.500.000.000	679.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	63.500.000.000	63.500.000.000	1.171.600.000.000	1.068.100.000.000	167.000.000.000	167.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	131.500.000.000	131.500.000.000	2.982.400.000.000	2.750.400.000.000	363.500.000.000	363.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.000.000.000	5.000.000.000	108.500.000.000	64.500.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	43.750.000	43.750.000	-	43.750.000	-	-
Cộng	250.043.750.000	250.043.750.000	4.362.500.000.000	3.933.043.750.000	679.500.000.000	679.500.000.000

Chi tiết các khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương	01/2022- HĐCVHM/NHCT1 28-VICEM E&E ngày 15/07/2022	330	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay theo từng khế uớc nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128- VICEM ngày 01/04/2016; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2021/HĐBD/NHCT128-VICEM ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2021/HĐBD/NHCT128- VICEM E&E ngày 19/07/2021. Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2022/HĐBD/NHCT128- VICEM E&E ngày 13/07/2022.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	01/2022/1373916 /HĐTD ngày 28/12/2022	450	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/2020/1373916/ HĐBD ngày 04/08/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/1373916/SĐBS ngày 24/6/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1373916/HĐBD ngày 04/08/2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	HKI- HĐCTD/22113 ngày 17/11/2022	50	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh	Thời hạn vay tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nợ	Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ/ khoản phải thu và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng với các đối tác bao gồm cả các quyền với công ty TNHH MTV Xi măng Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số HKI-HĐCC/21125 ký ngày 09/09/2021; Tiền gửi/Tiền gửi tiết kiệm/ Giấy tờ có giá VNĐ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thuộc sở hữu của Công ty hoặc bên thứ 3 được ngân hàng chấp nhận.
Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ	35224.22.051.44 1555.TD ngày 09/09/2022	50	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay với các khoản nợ tối đa 6 tháng ghi trên từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là nguyên vật liệu phi kim loại phục vụ hoạt động kinh doanh than của khách hàng cho Hợp đồng mua bán than cám số 1589/XMHP-E&E.KH-2022 ngày 27/05/2022 giữa Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM và Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai và Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng mua bán số 1589/XMHP-E&E.KH-2022 ngày 27/05/2022 được quy định theo Hợp đồng thế chấp số 79226.22.051.441555.BD ngày 09/09/2022.
Tổng công ty Xi măng Vicem Việt Nam ("VICEM")	782/2022/HĐVV/ VICEM-E&E ngày 04/05/2022	50	Trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng, thanh toán các khoản nợ khác khi đến hạn	Thời hạn cho vay 11 tháng tính từ ngày giải ngân	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	311.998.250.000	87.686.191.024	2.024.037.235	401.708.478.259
Lãi trong năm	-	-	14.034.309.968	14.034.309.968
Trích lập các quỹ	-	-	(2.024.037.235)	(2.024.037.235)
Tại ngày 01/01/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	14.034.309.968	413.718.750.992
Lãi trong năm	-	-	19.324.279.626	19.324.279.626
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(7.000.200.000)	(7.000.200.000)
Tại ngày 31/12/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	26.358.389.594	426.042.830.618

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 491/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, lợi nhuận năm 2021 được dùng để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trong đó: thưởng người quản lý là 189.000.000 đồng và thưởng người lao động 6.811.200.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2022	01/01/2022
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100	311.998.250.000	311.998.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	4.399.881.593.970	1.888.391.654.368
Doanh thu bán bất động sản	7.383.533.636	96.285.901.810
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	28.640.388.461	20.504.630.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.864.219.012	12.985.049.458
Cộng	4.449.769.735.079	2.018.167.235.754

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	805.883.865.495	441.818.575.710
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	503.631.003.300	132.346.100.230
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	492.862.252.100	190.198.037.460
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	507.688.181.815	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	277.206.994.540	308.946.225.040
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	523.641.872.746	284.666.621.398
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	462.679.909.241	82.395.714.061
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	207.967.627.428	69.593.142.839
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao	66.440.860.800	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	544.736.926.305	376.323.893.880
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	4.288.086.021	5.040.000.030

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.017.613.383.133	1.711.367.735.622
Giá vốn thành phẩm bất động sản	6.353.956.990	87.428.757.107
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	9.026.781.624	9.202.944.360
Giá vốn dịch vụ khác	1.621.803.984	2.027.812.200
Cộng	4.034.615.925.731	1.810.027.249.289

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.634.858	13.634.453
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	526.768.662
Cộng	41.634.858	540.403.115

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.208.416.772	15.206.199.314
Cộng	27.208.416.772	15.206.199.314

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	317.099.830.541	133.290.018.652
Chi phí nhân công	22.362.492.005	18.951.048.662
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	901.530.485	818.253.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.942.473	813.982.780
Chi phí vận chuyển	254.028.912.600	85.294.032.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.541.303.808	8.592.073.176
Chi phí khác	28.640.649.170	18.820.628.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.954.791.736	45.174.917.481
Chi phí nhân công	20.442.451.891	23.109.064.618
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.304.077.105	933.192.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.378.261	478.183.990
Thuế, phí và lệ phí	2.235.434.510	2.148.154.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.185.252.339	1.168.345.633
Chi phí khác	28.314.197.630	17.337.975.732
Trong đó:		
Thu nhập của Ban kiểm soát	634.267.583	496.545.696
Cộng	373.054.622.277	178.464.936.133

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.622.802.895	-
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	1.385.225.523	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	5.740.487.914	3.149.175.417
Các khoản khác	293.419.301	376.186.115
Cộng	13.041.935.633	3.525.361.532

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng, chậm nộp thuế	297.347.214	13.839.610
Giảm giá trị đất do thu hồi giải phóng mặt bằng	614.758.343	-
Chi phí gom vớt than, bán nhiên liệu	115.839.018	287.883.883
Các khoản khác	-	30.009.644
Cộng	1.027.944.575	331.733.137

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.946.396.215	18.202.882.528
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	11.164.186.728	2.639.980.270
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	11.164.186.728	2.639.980.270
+ Tiền phạt vi phạm	664.808	13.842.611
+ Chi phí lãi vay	11.012.953.890	2.496.944.629
+ Chi phí khác	150.568.029	129.193.030
Tổng Thu nhập chịu thuế	38.110.582.943	20.842.862.798
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động:</i>		
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BDS	352.737.103	2.752.718.219
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	70.547.421	550.543.644
Hoạt động kinh doanh thông thường		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	37.757.845.840	18.090.144.579
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	7.551.569.168	3.618.028.916
Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền các hợp đồng mua bán căn hộ (c)	-	18.545.468
Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (d)	(18.545.468)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c+d)	7.603.571.121	4.187.118.028
Thuế TNDN hiện hành	7.603.571.121	4.187.118.028

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.324.279.626	14.034.309.968
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.000.200.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.324.279.626	7.034.109.968
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	225

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 491/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.205.607.590	1.751.445.769
Chi phí nhân công	42.804.943.896	42.060.113.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.746.906.342	12.116.915.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.755.468.747	101.114.685.020
Chi phí khác bằng tiền	59.190.281.310	38.306.758.992
Cộng	383.703.207.885	195.349.918.175

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với bên liên quan**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	450.000.000	450.000.000
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	2.227.616.939	-

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	42.387.940	305.421.227
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	8.842.490.102	3.363.379.362
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	8.849.746
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	21.513.918.964	-
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	198.195.200	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	600.976.229	-
Phạt vi phạm hợp đồng phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	249.965.866	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.716.540	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	8.691.601.496	3.030.847.628
Chi phí lãi vay	1.810.739.726	1.350.684.931
Cổ tức đã trả	-	5.892.516.300
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên		
Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	-	600.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Khắc Mạnh	Phụ trách HĐQT công ty (Bổ nhiệm ngày 02/12/2022) - Tổng giám đốc	1.028.423.919	836.048.229
Ông Nguyễn Văn Chăng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 02/12/2022)	111.862.895	54.000.000
Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	17.407.895	71.283.951
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	110.434.211	42.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	110.434.211	42.000.000
Ông Phùng Thanh Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	12.434.211	57.814.815
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	122.868.421	98.814.815
Ông Trịnh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	12.434.211	56.814.815
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc	717.246.235	578.633.671
Cộng		2.243.546.209	1.837.410.296

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.825.416.819	102.039.744.279
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	783.312.881.821	366.455.754.477
Cộng	795.138.298.640	468.495.498.756
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	283.808.393.506	212.669.470.742
Chi phí phải trả	4.228.786.197	1.899.205.392
Vay và nợ thuê tài chính	679.500.000.000	250.043.750.000
Cộng	967.537.179.703	464.612.426.134
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	283.808.393.506	-	-
Chi phí phải trả	4.228.786.197	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	679.500.000.000	-	-
Cộng	967.537.179.703	-	-
Tại ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	212.669.470.742	-	-
Chi phí phải trả	1.899.205.392	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	250.043.750.000	-	-
Cộng	464.612.426.134	-	-

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

34. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 15/11/2022, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem đã nhận được Văn bản số 2083/ VICEM - TC ngày 14/11/2022 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam kèm theo Thông báo số 1193/TB - CSKT của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương về việc bắt bị can để tạm giam đối với Ông Nguyễn Văn Chảng - Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty (Đại diện phần vốn của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Công ty) do đã có hành vi vi phạm quy định pháp luật về kinh tế trong thời gian Ông Nguyễn Văn Chảng công tác tại đơn vị cũ. Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định sự việc trên không liên quan và không ảnh hưởng tới các hoạt động của Công ty. Công ty sẽ kiện toàn công tác tổ chức nhân sự trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh